

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **105/2021/DS-PT**

Ngày: 26/01/2021

V/v Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Phúc

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Thanh

Bà Huỳnh Thụy Xuân Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 526/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án sơ thẩm số 335/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6171/2020/QĐPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29074/2020/QĐ-HPT ngày 29/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị Yến N**

Địa chỉ: đường T, Phường M, quận G, Thành phố H.

Bị đơn: Bà **Trần Thị Thu O**

Địa chỉ: đường K, phường P, quận T, Thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà N có mặt, bà O vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn - bà Hoàng Thị Yến N trình bày:*

Vào ngày 05/3/2012, bà Trần Thị Thu O có vay của bà số tiền 222.000.000 đồng, có lập Hợp đồng vay tiền, thời hạn vay là 04 ngày (ngày 05/3/2012 đến ngày 09/3/2012), không thỏa thuận lãi suất.

Để làm tin, bà O có thể chấp cho bà Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 746192, thửa đất số 443, tờ bản đồ số 06, diện tích 295 m² tại xã A, huyện M, tỉnh H do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh H cấp cho ông Trần Hiền V (ba ruột bà O) nay là ấp A, huyện C, tỉnh S và Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 627285, thửa đất số 2289, tờ bản đồ số 06, diện tích 67m² tại xã A, huyện M, tỉnh S do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh S cấp cho bà Trương Bích H (nay là ấp A, huyện C, tỉnh S).

Sau khi vay, quá hạn ngày 09/3/2012 bà O không trả lại cho bà số tiền đã vay mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu thanh toán.

Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà O có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền 222.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 05/3/2012 và lãi suất chậm trả phát sinh theo quy định pháp luật, thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà N yêu cầu Tòa án đưa ông Trần Hiền V (chết năm 2009); bà Trương Bích H; Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh S; Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

** Bị đơn bà Trần Thị Thu O vắng mặt trong tất cả quá trình tố tụng sơ thẩm*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 335/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 177, Điều 179, Điều 228, Điều 271 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Yến N.

Buộc bà Trần Thị Thu O có trách nhiệm thanh toán cho bà Hoàng Thị Yến N số tiền 391.830.000 đồng (trong đó: tiền gốc 222.000.000 đồng; tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: 169.830.000 đồng) phát sinh từ giao dịch của Hợp đồng vay tiền ngày 05/3/2012.

Thời hạn thanh toán: Khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: số tiền 19.591.500 đồng do bà Trần Thị Thu O chịu.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 5.550.000 đồng theo Biên lai thu số 0009799 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T cho bà Hoàng Thị Yến N.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/9/2020 nguyên đơn bà Hoàng Thị Yến N có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, không thu thập chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn, không tổng đạt cho nguyên đơn quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa; không triệu tập những người có quyền, nghĩa vụ gồm bà Trương Bích H, những người thừa kế của ông Trương Hiền V (chết năm 2009), Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh S và Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh S vào tham gia tố tụng. Do đó, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo.

Bị đơn bà Trần Thị Thu O vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhận xét và đề nghị:

Về tố tụng: giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự được đảm bảo thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo, do đó về hình thức là hợp lệ.

[2] Về người tham gia tố tụng trong vụ án, cấp sơ thẩm đã đưa tham gia

đủ, việc tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về đòi tài sản*” là chính xác.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị Yến N:

[4.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự thể hiện bà Trần Thị Thu O có vay số tiền 222.000.000 đồng của bà Hoàng Thị Yến N, có lập Hợp đồng vay tiền vào ngày 05/3/2012, thời hạn vay là 04 ngày, các bên không có thỏa thuận về lãi suất.

[4.2] Nguyên đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm đã không triệu tập những người có quyền, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng gồm ông Trần Hiền V; bà Trương Bích H; Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh S và Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh S. Xét nội dung của Hợp đồng vay tiền giữa bà N và bà O không thể hiện việc bà O thế chấp cho bà N hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc có nhận thế chấp hợp pháp các giấy tờ về quyền sử dụng đất nêu trên, và xét thấy bà O không phải là người có quyền sử dụng hợp pháp của 02 thửa đất theo giấy này mà trong hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì một giấy cấp cho ông Trần Hiền V một giấy cấp cho bà Trương Bích H. Tuy nhiên, trước thời điểm bà N khởi kiện bà O tại Tòa án nhân dân quận T thì cả hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đều đã bị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh S hủy bỏ theo Quyết định số 610/QĐ.UBND ngày 13/11/2013 và Quyết định số 102/QĐ.UBND ngày 06/02/2013 và đã lập thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con ông Trần Hiền V là ông Trần Văn L, ông Trần Văn T (là những người thừa kế của ông Trần Hiền V) và bà Trương Bích H.

Hội đồng xét xử nhận thấy: ông Trần Hiền V; bà Trương Bích H; Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh S và Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh S không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến vụ án, cấp sơ thẩm không triệu tập các đương sự này vào tham gia tố tụng trong vụ án là có cơ sở, đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Do đó, bà N yêu cầu hủy án vì lý do này là không có cơ sở để được chấp nhận.

[4.3] Xét yêu cầu hủy án vì lý do cấp sơ thẩm không tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho nguyên đơn. Xét thấy, việc không tổng đạt các quyết định nêu trên cho nguyên đơn là không đảm bảo việc

cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, xét nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt và sau khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ bản án cho các đương sự, nguyên đơn đã thực hiện quyền kháng cáo hợp lệ. Về nội dung: cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu đòi tài sản và tiền lãi của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật theo quy định tại các Điều 478 và 305 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, xét tuy nguyên đơn không được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa không ảnh hưởng đến nội dung của việc giải quyết vụ án nên yêu cầu hủy án vì lý do này không được chấp nhận.

[4.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan chức năng thu hồi và hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho ông Trần Văn L, ông Trần Văn T và bà Trương Bích H. Xét thấy, yêu cầu này vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4.5] Từ những cơ sở chứng cứ và nhận định trên, xét án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ pháp luật. Không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[5.] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 và Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị Yên N.
2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 335/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.
3. Án phí dân sự phúc thẩm: 300.000đ (*Ba trăm nghìn*) đồng, bà N phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Ngọc đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0070889 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.
4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Trần Quang Phúc